

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015, Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 ngày 6 năm 2015 và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 06 năm 2020;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật và Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09 tháng 9 năm 2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 tháng 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

Căn cứ Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 332/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 333/2016/TT-BTC ngày 26 tháng 12 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 33/2017/TT-BTNMT ngày 29 tháng 9 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai và sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư hướng dẫn thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 10/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 76/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất;

Căn cứ Thông tư số 11/2018/TT-BTC ngày 30 tháng 01 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 77/2014/TT-BTC ngày 16 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều của Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Nghị quyết số 33/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tiền Giang về việc thông qua Bảng giá các loại đất áp dụng cho giai đoạn 2020 - 2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Căn cứ Công văn số 282/HĐND-KTNS ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh về việc thống nhất hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Tờ trình số 3878/TTr-STC ngày 03/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01/01/2022 và thay thế Quyết định số 10/2019/QĐ-UBND ngày 03/5/2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang ban hành Quy định hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ngành tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, thị xã; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan căn cứ Quyết định thi hành. / *Nhđ*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ TC;
- Bộ TN&MT;
- Bộ Tư pháp (Cục kiểm tra VBQPPL);
- TTTU, TTHĐND tỉnh;
- UBND tỉnh: CT, các PCT;
- UBNDTTQVN tỉnh;
- Các sở, ban, ngành tỉnh;
- UBND các huyện, thành, thị;
- Công TT Điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VPUB: CVP, các PCVP;
- Lưu VT. *lrm*

115

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *mbca*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng

QUY ĐỊNH

**Hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở xác định nghĩa vụ tài chính
đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất
trên địa bàn tỉnh Tiền Giang**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 51/2021/QĐ-UBND
ngày 20 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang)*

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Quyết định này quy định về hệ số điều chỉnh giá đất làm cơ sở để tính giá đất thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất trên địa bàn tỉnh Tiền Giang.

Giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định làm cơ sở để xác định hệ số điều chỉnh giá đất theo Quyết định này là giá đất theo Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định về Bảng giá các loại đất giai đoạn 2020-2024 trên địa bàn tỉnh Tiền Giang (sau đây gọi là Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND).

Điều 2. Các trường hợp áp dụng và đối tượng áp dụng

1. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng đối với trường hợp diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng để xác định tiền sử dụng đất trong các trường hợp quy định tại điểm c, khoản 3, Điều 3 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền sử dụng đất, cụ thể như sau:

a) Tổ chức được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất;

b) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất không thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất;

c) Hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất ở vượt hạn mức.

2. Hệ số điều chỉnh giá đất áp dụng để xác định đơn giá thuê đất trong các trường hợp quy định tại khoản 5, Điều 4 Nghị định số 46/2014/NĐ-CP ngày

15/5/2014 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước (được sửa đổi tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 123/2017/NĐ-CP ngày 14/11/2017 sửa đổi, bổ sung một số Điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước), cụ thể như sau:

a) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm đối với trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản khai thác khoáng sản; xác định đơn giá thuê đất trả tiền một lần cho cả thời gian thuê không thông qua hình thức đấu giá; xác định đơn giá thuê đất khi chuyển từ thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sang thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê theo quy định tại khoản 2 Điều 172 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất khi nhận chuyển nhượng tài sản gắn liền với đất thuê theo quy định tại khoản 3 Điều 189 Luật Đất đai; xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm và đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước được áp dụng trong trường hợp diện tích tính thu tiền thuê đất của thửa đất hoặc khu đất có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng;

b) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm cho chu kỳ ổn định tiếp theo đối với thửa đất hoặc khu đất được Nhà nước cho thuê sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) từ 20 tỷ đồng trở lên;

c) Xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm (không bao gồm trường hợp thuê đất sử dụng vào mục đích kinh doanh thương mại, dịch vụ, bất động sản, khai thác khoáng sản);

d) Xác định giá khởi điểm trong đấu giá quyền sử dụng đất để cho thuê theo hình thức thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm;

3. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi tổ chức kinh tế, hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất thông qua hình thức đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của thửa đất hoặc khu đất đấu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại Khoản 1 Điều 2 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

4. Xác định giá đất để làm giá khởi điểm đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê đối với trường hợp đấu giá quyền sử dụng đất mà diện tích tính thu tiền sử dụng đất của

thửa đất hoặc khu đất đầu giá có giá trị (tính theo giá đất trong Bảng giá đất) dưới 20 tỷ đồng theo quy định tại khoản 1 Điều 3 Nghị định số 135/2016/NĐ-CP ngày 09/9/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định về thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất, thuê mặt nước.

Điều 3. Hệ số điều chỉnh giá đất

1. Đối với thành phố Mỹ Tho

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
I	Tên đường			
1	Lê Lợi	30/4	Thủ Khoa Huân	1,2
		Thủ Khoa Huân	Ngô Quyền	1,2
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,2
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,1
2	Đường 30/4	Trộn đường		1,2
3	Thiên Hộ Dương	Trộn đường		1,0
4	Rạch Gầm	Trung Trắc	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,1
5	Huyện Thoại	Trộn đường		1,0
6	Thủ Khoa Huân	Cầu Quay	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
7	Lý Công Uẩn	Trộn đường		1,2

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
8	Lê Văn Duyệt	Công chợ	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Nhà văn hóa Phường 1	1,1
9	Lê Đại Hành	Nguyễn Huệ	Lê Lợi	1,2
		Lê Lợi	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
10	Lê Thị Phi	Trọn đường		1,2
11	Ngô Quyền	Trung Trắc	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	1,2
12	Nguyễn Trãi	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Hùng Vương	1,2
		Hùng Vương	Cầu Nguyễn Trãi	1,2
13	Nguyễn Tri Phương	Ngô Quyền	Hùng Vương	1,1
		Hùng Vương	Trần Quốc Toản	1,1
		Trần Quốc Toản	Khu bên trái cây	1,1
		Khu bên trái cây	Áp Bắc	1,1
14	Trung Trắc	30/4	Thủ Khoa Huân	1,2
		Thủ Khoa Huân	Lê Thị Phi	1,2
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	1,2
15	Võ Tánh (Nam), Võ Tánh (Bắc)	Trọn đường		1,2
16	Lãnh Binh Cẩn	Trọn đường		1,0
17	Nguyễn Bình Khiêm	Trọn đường		1,0
18	Trương Định	30/4	Thủ Khoa Huân	1,0
		Thủ Khoa Huân	Lê Văn Duyệt	1,0
19	Nguyễn Huệ	Lý Công Uẩn	Lê Thị Phi	1,2
		Lê Thị Phi	Ngô Quyền	1,2
		Ngô Quyền	Nguyễn Trãi	1,1
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Tri Phương	1,1

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
20	Hùng Vương	Rạch Gầm	Cầu Hùng Vương	1,2
		Cầu Hùng Vương	Đường Lê Văn Nghè (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	1,2
		Đường Lê Văn Nghè (Đường huyện 92C cũ, đoạn Đường huyện 89 cũ)	Quốc lộ 50	1,1
21	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Áp Bắc	30/4	1,2
		30/4	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,1
22	Đường dọc bờ kè sông Tiền	Công ty TNHH MTV cấp nước TG	Đường Trần Văn Dực (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	1,2
		Đường Trần Văn Dực (phía Tây) (Đường xuống Bến phà cũ)	Kênh Xáng Cụt	1,1
23	Huỳnh Tịnh Của	Trộn đường		1,0
24	Phan Hiến Đạo	Trộn đường		1,1
25	Trương Vĩnh Ký	Trộn đường		1,0
26	Lê Văn Thạnh	Trộn đường		1,0
27	Giồng Dứa	Trộn đường		1,1
28	Trần Quốc Toàn	Trộn đường		1,1
29	Yersin	Trộn đường		1,1
30	Tết Mậu Thân	Trộn đường		1,1
31	Đường nối từ đường Tết Mậu Thân đến Đông Đa (hẻm 199 - khu phố 5 - phường 4)			1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
32	Đông Đa	Lý Thường Kiệt	Áp Bắc	1,0
33	Đông Đa nối dài	Áp Bắc	Cầu Thanh Trì	1,1
34	Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,2
		Lý Thường Kiệt	Lê Thị Hồng Gấm	1,1
		Lê Thị Hồng Gấm	Đường dọc bờ kè sông Tiền	1,0
35	Dương Khuy	Trộn đường		1,0
36	Lý Thường Kiệt	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,2
		Trần Hưng Đạo	Áp Bắc	1,2
37	Đường nội bộ khu dân cư Sao Mai			1,0
38	Trịnh Văn Quảng	Lý Thường Kiệt	Công viên Khu phố 6, 7 Phường 6	1,0
39	Đoàn Thị Nghiệp	Lý Thường Kiệt	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	1,0
		Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
40	Phạm Thanh (Lộ Tập đoàn)	Trộn đường		1,1
41	Trần Ngọc Giải	Lý Thường Kiệt	Phan Lương Trục	1,1
		Phan Lương Trục	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	1,0
42	Phan Lương Trục	Lê Văn Phẩm	Trần Ngọc Giải	1,0
		Trần Ngọc Giải	Kênh Xáng cụt	1,0
43	Hồ Bé	Cơ quan Điều tra hình sự KV1- QK9	Phan Lương Trục	1,1
44	Vũ Mạnh	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Hết tuyến	1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
45	Nguyễn Công Bình	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	1,1
46	Lê Văn Phẩm	Nguyễn Thị Thập (QL 60)	Phan Lương Trục	1,2
		Phan Lương Trục	Lý Thường Kiệt	1,1
47	Đường vào trường PTTH Chuyên TG	Nguyễn Công Bình	Trường PTTH Chuyên Tiền Giang	1,1
48	Lê Thị Hồng Gấm	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	1,2
		Đường Trần Văn Dục (phía Tây)	Trường Chính Trị	1,2
49	Đường Trần Văn Dục (phía Tây)			1,0
50	Đường Trần Văn Dục (phía Đông)			1,0
51	Khu vực chợ Vòng nhỏ - phường 6			1,1
52	Áp Bắc	Nam Kỳ Khởi Nghĩa	Trần Hưng Đạo	1,2
		Trần Hưng Đạo	Cầu Đạo Ngạn	1,2
		Cầu Đạo Ngạn	Cầu Trung Lương	1,1
		Cầu Trung Lương	Vòng xoay Trung Lương	1,1
53	Hoàng Việt	Áp Bắc	Lý Thường Kiệt	1,0
54	Nguyễn Sáng	Trần Hưng Đạo (cầu Bạch nha cũ)	Hoàng Việt	1,0
55	Trù Văn Thố	Hoàng Việt	Lý Thường Kiệt	1,0
56	Hồ Văn Nhánh	Áp Bắc	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	1,1
57	Nguyễn Thị Thập (QL.60)	Lê Thị Hồng Gấm	Lê Văn Phẩm	1,1
		Lê Văn Phẩm	Áp Bắc	1,1
58	Đường vào và đường nội bộ khu dân cư Mỹ Thạnh Hưng			1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
59	Quốc lộ 1	Từ cầu Bến Chùa	Đường huyện 93	1,0
		Đoạn còn lại thuộc Mỹ Tho		1,0
60	Phan Thanh Giản	Cầu Quay	Thái Văn Đẩu	1,0
		Cầu Quay	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	1,0
61	Trịnh Hoài Đức	Học Lạc	Cô Giang	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
62	Đốc Binh Kiều	Đình Bộ Lĩnh	Nguyễn An Ninh	1,0
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Hoàng Hoa Thám	1,0
62	Nguyễn An Ninh	Trộn đường		1,0
64	Phan Bội Châu	Trộn đường		1,0
65	Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Văn Đẩu	Đình Bộ Lĩnh	1,0
		Đình Bộ Lĩnh	Học Lạc	1,0
		Học Lạc	Nguyễn Văn Giác	1,0
66	Nguyễn Văn Nguyễn	Trộn đường		1,0
67	Thái Sanh Hạnh	Trộn đường		1,1
68	Đường nội bộ khu dân cư phường 9 (gò Ông Giãn)			1,0
69	Thái Văn Đẩu	Trộn đường		1,0
70	Phan Văn Trị	Trộn đường		1,0
71	Cô Giang	Trộn đường		1,0
72	Ký Con	Trộn đường		1,0
73	Đình Bộ Lĩnh	Cầu Quay	Nguyễn Huỳnh Đức	1,2
		Nguyễn Huỳnh Đức	Thái Sanh Hạnh	1,1
		Thái Sanh Hạnh	Ngã ba Quốc lộ 50	1,1

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
74	Đường Mỹ Chánh	Trọn đường		1,1
75	Học Lạc	Phan Thanh Giản	Nguyễn Huỳnh Đức	1,0
		Nguyễn Huỳnh Đức	Nguyễn Văn Nguyễn	1,1
		Nguyễn Văn Nguyễn	Thái Sanh Hạnh	1,1
76	Hoàng Hoa Thám	Trọn đường		1,0
77	Trần Nguyên Hãn (ĐT.879B)	Nguyễn Huỳnh Đức	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Cầu Gò Cát	1,0
78	Đường tỉnh 879B	Cầu Gò Cát	Đường huyện 89	1,0
		Đường huyện 89	Ranh Chợ Gạo	1,0
79	Nguyễn Văn Giác	Trọn đường		1,2
80	Nguyễn Trung Trực (ĐT.879)	Nguyễn Huỳnh Đức	Cầu Vĩ	1,1
		Cầu Vĩ	Quốc lộ 50	1,1
81	Đường tỉnh 879	Quốc lộ 50	Cầu Long Hòa	1,2
		Cầu Long Hòa	Ranh Chợ Gạo	1,0
82	Khu chợ Phường 4			1,1
83	Quốc lộ 50	Ngã ba giao đường Đình Bộ Lĩnh	Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tinh	1,0
		Cổng ranh ấp Phong Thuận và Tân Tinh	Cổng số 5 ấp Tân Tinh	1,0
		Cổng số 5 ấp Tân Tinh	Ranh huyện Chợ Gạo	1,0
84	Quốc lộ 50 (tuyến tránh thành phố Mỹ Tho)	Quốc lộ 1	Cổng Bảo Định	1,0
		Trên địa bàn 2 xã Đạo Thạnh và Mỹ Phong		1,0
		Trên địa bàn phường 9		1,0
85	Đường Trung Nhị (Đường Bắc từ Tân Thuận - Tân Hòa, phường Tân Long)			1,1

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
86	Đường Lê Chân (Đường Nam và đoạn còn lại của đường Bắc, phường Tân Long)			1,0
87	Phạm Hùng (ĐT.870B)	Trộn đường		1,0
88	Đường Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cầu Bình Đức	Đường tỉnh 870	1,0
89	Đường Đoàn Giỏi	Đường chính vào khu dân cư Bình Tạo (từ Đường tỉnh 870B và Đường tỉnh 864 đi vào)		1,0
		Đường phụ khu dân cư Bình Tạo		1,0
90	Đường huyện 92	Nguyễn Minh Đường	Quốc lộ 1	1,0
91	Đường huyện 92B	Quốc lộ 50	Bia Thành Đội	1,0
92	Đường Lê Văn Nghệ (ĐH.92C cũ)	Cầu Thạnh Trị	Ngã tư Hùng Vương	1,1
		Ngã tư Hùng Vương	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	1,0
93	Đường huyện 92D	Cầu Đạo Thạnh	Quốc lộ 50	1,0
94	Đường huyện 92E	Đường huyện 92	Sông Bảo Định	1,0
95	Đường huyện 94	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	Rạch Cái Ngang	1,0
96	Đường Trần Văn Hiến (ĐH.94B cũ)	Nguyễn Thị Thập	Đường Phạm Hùng (Đường tỉnh 870B)	1,0
97	Đường huyện 89	Nguyễn Trung Trực (Đường tỉnh 879)	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Đường tỉnh 879B	1,0
98	Đường huyện 90	Đường huyện 89	Quốc lộ 50	1,0
		Quốc lộ 50	Ranh Chợ Gạo	1,0
99	Trần Thị Thơm	Trộn đường		1,0
100	Nguyễn Quân	Áp Bắc	Cầu Đạo Thạnh	1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
101	Đường huyện 86	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1,0
102	Đường huyện 86B	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1,0
103	Đường huyện 86C	Quốc lộ 50	Kênh Bình Phong	1,0
104	Đường huyện 86D	Quốc lộ 50	Sông Tiền	1,0
105	Nguyễn Ngọc Ba (đường cấp Trường Chính trị)			1,0
106	Đường Xóm Dầu (phường 3)			1,0
107	Đường Lê Việt Thắng (Đường liên khu phố 6-7, phường 5)			1,0
108	Đường Diệp Minh Tuyên (Đường vào Trường Học Lạc)	Nguyễn Văn Nguyễn	Cổng khu phố 6-7	1,0
		Đoạn vào khu tái định cư		1,0
109	Đường Trần Thị Sanh	Đình Bộ Lĩnh	Bờ Sông Tiền	1,0
110	Đường tỉnh 870	Ngô Gia Tự (ĐT.864)	Cây xăng Thanh Tâm	1,0
		Cây xăng Thanh Tâm	Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	1,0
		Đường huyện 34 (Đường Cổng 2 Đồng Tâm)	Cách Quốc lộ 1:100m	1,0
		Còn lại		1,0
111	Đường Đỗ Văn Thống			1,0
112	Đường Phan Văn Khỏe			1,0
113	Đường Nguyễn Minh Đường			1,1
114	Đường huyện 93			1,0
115	Đường vào Chùa Vĩnh Tràng			1,0
116	Đường Mỹ Chánh			1,0
117	Đường vào Vựa lá Thanh Tòng cũ			1,0
118	Đường Nguyễn Tử Vân (Đường Khu hành chính phường 10)			1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
119	Đường tổ 3, khu phố Trung Lương, phường 10			1,0
120	Đường vào khu nhà ở thuộc kho 302, xã Trung An			1,0
121	Đường Đê Hùng Vương			1,0
122	Đường dọc kênh kho Đạn, xã Trung An			1,0
123	Đường cặp Viện Bảo Tàng			1,0
124	Đường huyện 95, xã Trung An			1,0
125	Đường huyện 87, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
126	Đường huyện 87B, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
127	Đường huyện 88			1,0
128	Đường huyện 90B			1,0
129	Đường huyện 90C			1,0
130	Đường huyện 90D			1,0
131	Đường huyện 90E			1,0
132	Đường huyện 28, xã Đạo Thạnh			1,0
133	Đường huyện 91, xã Mỹ Phong			1,0
134	Đường Kênh Nổi, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
135	Đường Lộ Sườn xã Đạo Thạnh			1,0
136	Đường Cột Cờ, xã Đạo Thạnh			1,0
137	Đường Công chào ấp 2, xã Đạo Thạnh			1,0
138	Đường N3, ấp Phong Thuận và Bình Phong, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
139	Đường Bình Lợi 1, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
140	Đường Bình Lợi 2, xã Tân Mỹ Chánh			1,0
141	Đường và cầu qua kênh Hóc Lự, xã Tân Mỹ Chánh			1,0

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
142	Đường Trương Thành Công			1,0
143	Đường Kênh Nam Vang, phường 9			1,0
144	Đường Âu Dương Lân			1,0
145	Đường vào Công ty May Tiên Tiến			1,0
146	Đường liên ấp Bình Thành - Bình Lợi	Cầu Kinh	Ngã ba đường Bình Lợi 1	1,0
		Ngã ba đường Bình Lợi 1	Giáp ranh Chợ Gạo	1,0
147	Đường huyện 94C	Từ cầu Đúc về hướng Đông		1,0
		Từ cầu Đúc về hướng Tây		1,0
148	Đường N3, ấp Mỹ Hưng			1,0
149	Đường cầu đường Mỹ Phú			1,0
150	Đường Một Quang			1,1
151	Đường Phùng Há			1,0
152	Đường Trần Thị Điều			1,0
153	Đường Trần Trọng Quốc			1,0
154	Đường Trần Văn Cửu			1,0
155	Đường Ba Thiện			1,0
156	Đường Bờ Cộ			1,0
157	Đường 30/4 (Trung An)			1,0
158	Đường Kênh Nổi, phường 9			1,0
159	Đường Nhánh Nguyễn Công Bình	Thuộc xã Trung An		1,1
160	Đường Âu Dương Lân (Đầu QL.50 vào UBND phường 9)			1,0
161	Đường bờ kè sông Tiên	Phan Thanh Giản	Cảng cá Mỹ Tho	1,1

STT	Tên đường, khu dân cư	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
II	Khu tái định cư, khu dân cư			1,0
1	Đất Khu dân cư Vườn Thuộc Nam, phường 6			1,0
2	Đường Đỗ Quang (Khu tái định cư kênh Xáng Cụt, phường 6)			1,0
3	Đất Khu tái định cư Cảng cá			1,0
4	Khu tái định cư Phường 2			1,0
5	Đất Khu tái định cư chùa Bửu Lâm			1,0
6	Đất Khu tái định cư nạo vét rạch Bạch Nha:			1,0
	- Vị trí hẻm đường Đống Đa			1,0
	- Vị trí hẻm đường Ấp Bắc			1,0
7	Khu tái định cư Đạo Thạnh			1,0
8	Khu tái định cư Mỹ Phong			1,0
9	Khu tái định cư Kênh Xáng Cụt phường 3			1,0
10	Khu tái định cư Tân Tỉnh			1,0

2. Đối với thị xã Gò Công

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các tuyến đường chính

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1 (Khu vực trung tâm)				
1	Hai Bà Trưng	Cầu Long Chánh	Trần Hưng Đạo	1,2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
2	Trương Định	Bạch Đằng	Hai Bà Trưng	1,2
		Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,2
3	Nguyễn Huệ	Võ Duy Linh	Thủ Khoa Huân	1,2
4	Lý Tự Trọng	Nguyễn Huệ	Trương Định và Hai Bà Trưng	1,2
5	Rạch Gầm	Phan Bội Châu	Lý Thường Kiệt	1,1
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	1,1
6	Lê Lợi	Phan Bội Châu	Hai Bà Trưng	1,1
		Phan Bội Châu	Nguyễn Huệ	1,0
		Hai Bà Trưng	Lý Thường Kiệt	1,1
7	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Huệ	Hai Bà Trưng	1,2
8	Phan Bội Châu	Trương Định	Trần Hưng Đạo	1,2
9	Lê Thị Hồng Gấm	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,0
10	Lý Thường Kiệt	Bạch Đằng	Lê Lợi	1,0
11	Bạch Đằng	Lý Thường Kiệt	Sông Gò Công	1,0
12	Phan Chu Trinh	Phan Đình Phùng	Trần Hưng Đạo	1,0
13	Phan Đình Phùng	Nguyễn Huệ	Trần Hưng Đạo	1,0
		Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
14	Võ Duy Linh	Hai Bà Trưng	Nguyễn Huệ	1,2
		Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,1
15	Trương Công Luận	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,0
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2 (Khu vực cận trung tâm)				
1	Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	1,1
		Hai Bà Trưng	Ngã tư Bình Ân	1,1
		Võ Duy Linh	Cầu Cây	1,0
2	Thủ Khoa Huân	Hai Bà Trưng	cầu Kênh Tinh	1,1
3	Trần Hưng Đạo	Hai Bà Trưng	Nguyễn Trọng Dân	1,0
4	Trương Định	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,2
		Nguyễn Thái Học	Trần Công Tường	1,1

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
5	Nguyễn Văn Côn	Lý Thường Kiệt	Ngã tư Bình Ân	1,1
6	Nguyễn Trọng Dân	Trần Hưng Đạo	Kênh Bến Xe	1,1
7	Nguyễn Trãi	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Huệ	1,2
8	Nguyễn Trãi nói dài	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh	1,1
9	Hai Bà Trưng	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,1
		Nguyễn Trãi	Nguyễn Huệ	1,0
		Nguyễn Huệ	Thủ Khoa Huân	1,0
10	Phan Bội Châu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trãi	1,0
11	Lưu Thị Dung	Nguyễn Huệ	Nguyễn Văn Côn	1,1
12	Phan Chu Trinh	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
13	Ngô Tùng Châu	Nguyễn Huệ	Nhà trẻ Hòa Bình	1,0
		Nhà trẻ Hòa Bình	Hẻm số 2	1,0
		Hẻm số 2	Hẻm số 3	1,0
		Hẻm số 3	Hẻm số 13	1,0
14	Nguyễn Tri Phương	Trần Hưng Đạo	Lưu Thị Dung	1,0
15	Đồng Khởi	Cầu Long Chánh	Tim đường Hồ Biểu Chánh	1,0
16	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Tim đường Hồ Biểu Chánh	Đường tỉnh 873B	1,0
17	Nguyễn Trọng Hợp	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,0
18	Võ Thị Lớ (hẻm 11 phường 4 cũ)	Đồng Khởi	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	1,0
		Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)		1,0
19	Nguyễn Thái Học	Thủ Khoa Huân	Võ Duy Linh	1,0
20	Phạm Ngũ Lão	Nguyễn Huệ	Nguyễn Thái Học	1,0
21	Nguyễn Đình Chiểu	Nguyễn Huệ	Hẻm 10	1,0
		Nguyễn Huệ	Trụ sở khu phố 3, Phường 1	

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
22	Đường vào Trại giam cũ	Nguyễn Trãi	Phân đội PCCC khu vực Gò Công	1,1
23	Lý Thường Kiệt	Lê Lợi	Nguyễn Văn Côn	1,0
24	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Trọng Dân	Hồ Biểu Chánh (QL 50)	1,0
25	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 1)			1,0
26	Đường nội bộ khu dân cư dự án đường Trương Định nối dài (giai đoạn 2)	Đường số 1		1,0
		Đường số 2		1,0
		Đường số 3 (Lô B2)		1,0
		Đường số 3 (Lô A21)		1,0
		Đường số 4		1,0
		Đường số 5 (Lô B2)		1,0
		Đường số 5 (Lô A21)		1,0
		Đường số 6		1,0
		Đường số 10		1,0
		Đường số 11		1,0
		Đường số 12		1,0
		Đường số 12A		1,1
		Đường số 12B		1,1
		Đường số 14		1,0
Đường số 17		1,0		
27	Nguyễn Trường Tộ	Trần Hưng Đạo	Lý Thường Kiệt	1,0
28	Đường Ao Thiếc	Toàn tuyến		1,2
29	Đường má Cả Trượng	Nguyễn Trọng Dân	Sân vận động thị xã	1,1
30	Đường Tết Mậu Thân	Nguyễn Trọng Dân	Nguyễn Văn Côn	1,0
31	Đường Khu dân cư Ao cá Bác Hồ			1,0
32	Đường vào khu dân cư Phường 5	Đường Võ Duy Linh	Hết khu dân cư Phường 5	1,0
		Hết khu dân cư Phường 5	Đường Đỗ Trinh Thoại	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3 (Khu vực ven nội thị)				
1	Thủ Khoa Huân (Đường tỉnh 862)	Cầu Kênh Tỉnh	Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	1,0
		Ngã ba Thủ Khoa Huân - Trần Công Tường (ĐT.862)	Tim Ngã ba Tân Xã	1,0
2	Đường tỉnh 862 đi Tân Hòa	Tim Ngã ba Tân Xã	Cầu Kênh 14	1,0
		Cầu Kênh 14	Tim Ngã ba Việt Hùng	1,0
3	Quốc lộ 50	Tim ngã ba Đường tỉnh 873B	Tim Ngã ba Thành Công (hết ranh thị xã Gò Công)	1,0
		Tim Ngã ba Hồ Biểu Chánh - Từ Dũ	Cầu Sơn Qui	1,0
4	Hồ Biểu Chánh (QL50)	Đồng Khởi	Từ Dũ	1,0
5	Đường Từ Dũ	Kênh Bến Xe	Hồ Biểu Chánh – QL 50	1,0
6	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	Đồng Khởi (Quốc lộ 50)	Cống Rạch Rô cũ	1,0
		Cống Rạch Rô cũ	Tim Ngã ba đê bao cũ	1,0
		Tim Ngã ba đê bao cũ	Cống đập Gò Công	1,0
7	Trần Công Tường (Đường tỉnh 862)	Tim Ngã ba giao QL.50 (bến xe phường 4)	Cầu Nguyễn Văn Côn	1,0
		Cầu Nguyễn Văn Côn	Ngã tư Võ Duy Linh	1,0
		Ngã tư Võ Duy Linh	Ngã 3 Thủ Khoa Huân	1,0
8	Đường huyện 15	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862) - ĐH.15	Giáp ranh huyện Gò Công Tây	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
9	Đường Võ Văn Kiệt (Đường tỉnh 877)	Tim Ngã ba Trần Công Tường (ĐT.862)	Ranh phường 5 - Long Hòa	1,0
		Ranh phường 5 - Long Hòa	Cổng áp văn hóa Giồng Cát	1,0
		Cổng áp văn hóa Giồng Cát	Cầu Xóm Thủ	1,0
10	Nguyễn Thịn (Đường tỉnh 871C)	Ngã tư Bình Ân (thị xã Gò Công)	Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	1,0
		Trung tâm Văn hóa - Thể thao xã	Tim Ngã ba Xóm Rạch	1,0
		Tim Ngã ba Xóm Rạch	Tim Ngã ba Xóm Dinh	1,0
		Tim Ngã ba Xóm Dinh	Cầu Xóm Sọc	1,0
11	Mạc Văn Thành (Đường đi Tân Tây Đường tỉnh 871)	Ngã tư Bình Ân	Kênh Bến Xe	1,0
		Đầu sân bay trên ranh phường 3, Long Hưng	Đường vành đai phía Đông	1,0
		Đường vành đai phía Đông	Ranh xã Tân Đông (Kênh Rạch lá)	1,0
12	Đường huyện 97 (Đường Tân Đông Cầu Bà Trà)	Quốc lộ 50	Kênh Địa Quao	1,0
		Kênh Địa Quao	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	1,0
13	Đường vào bến đò Bình Xuân cũ (Đường tỉnh 873 cũ) (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Đường tỉnh 873	Bến đò Bình Xuân cũ	1,0
		Bến đò Bình Xuân cũ	Đường tỉnh 873	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
14	Đường Võ Duy Linh (Đường huyện 96)	Cầu Huyện Chi	Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	1,0
		Tim ngã ba đường Hoàng Tuyển	C19 Biên Phòng	1,0
		C19 Biên Phòng	Cầu Tân Cương	1,0
15	Đường Hoàng Tuyển	Võ Duy Linh	Võ Văn Kiệt	1,0
16	Đường Lãng Hoàng Gia (ĐH.97)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Từ Dũ (Quốc lộ 50)	1,0
17	Đường huyện 98	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873	Tim Ngã ba Đường tỉnh 873B	1,0
18	Đường Phan Thị Bạch Vân	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Sông Gò Công	1,0
19	Đường huyện 96B (Đường Tân Xã - xã Long Hòa)	Đường tỉnh 862 (Đường Thủ Khoa Huân)	Đường huyện 19 (Đường Việt Hùng)	1,0
20	Đỗ Trình Thoại	Trần Công Tường (ĐT.862)	Hoàng Tuyển	1,0
21	Chiến sĩ Hòa Bình	đoạn từ đường Nguyễn Huệ (cạnh DNTN Bảy Truyền) vào cuối khu dân cư		1,0
22	Đường kênh Sườn nhóm II (ấp Lãng Hoàng Gia) (Trộn đường)			1,0
23	Đường đê bao Hưng Thạnh (ấp Hưng Thạnh)	Đường huyện 97 (Kênh Địa Quau)	Sông Sơn Qui	1,0
24	Đường Kênh Ba Quyền	Đường Hoàng Tuyển	Ranh Phường 5 - Long Hòa	1,0
25	Đường huyện 97B (Đường Hai cây Liêm xã Long Hưng)	Đường Từ Dũ	Mạc Văn Thành (Đường tỉnh 871)	1,0
26	Đường huyện 98B (Nguyễn Trọng Hợp nói dài)	Hồ Biểu Chánh (Quốc lộ 50)	Phùng Thanh Vân (Đường tỉnh 873B)	1,0

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
27	Đường huyện 98D - Đường đê bao ngoài (xã Long Chánh)	Đường tỉnh 873	Đường đê bao ngoài	1,0
28	Đường Huyện 19 (Đường Việt Hùng)	Đường tỉnh 862 (Tím Ngã ba đường Việt Hùng)	Cầu Lợi An xã Bình Tân, Gò Công Tây	1,0
29	Trần Văn Cương	Toàn tuyến		
30	Đường N1	Nguyễn Trãi nối dài	N3 (cổng chính Sân vận động)	1,0
31	Đường N2	Nguyễn Trãi nối dài	Đất hộ dân	1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường thị xã Gò Công:**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 50	Cầu Sơn Quy	Ranh Tân Trung Bình Đông	1,0
		Ranh Tân Trung - Bình Đông	Cua Lộ Góc	1,0
		Cua Lộ Góc	Phà Mỹ Lợi	1,0
		Cua Lộ Góc	Cầu Mỹ Lợi	1,0
2	Đường tỉnh 873 (Theo Quyết định số 24/2020/QĐ-UBND ngày 03/11/2020 của UBND tỉnh)	Quốc lộ 50 (Ngã ba xã Thành Công - huyện Gò Công Tây và xã Long Chánh - thị xã Gò Công)	Đường huyện 13	1,0
		Đường huyện 13	Cầu Rạch Bàng	1,0
		Cầu Rạch Bàng	Quốc lộ 50 (xã Bình Đông - thị xã Gò Công)	1,0
3	Đường tỉnh 873B	Cầu Ông Non	Đê sông Gò Công	1,0
		Đê sông Gò Công	Ngã ba đê bao	1,0
		Ngã ba đê bao	Cổng đập Gò Công	1,0
4	Đường huyện 14	Đường tỉnh 873 (Cầu Bình Thành)	Đường đê (Bến đò Cả Nhồi cũ)	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
5	Đường Rạch Rô (Đường huyện 98C)	ĐT.873B (xã Long Chánh)	ĐH.98B (xã Long Chánh)	1,0
6	Đường đê bao Long Chánh (Đường huyện 98D)	Quốc lộ 50	Sông Gò Công	1,0
7	Đường đê bao Long Hòa	Sông Gò Công	Đường huyện 15	1,0
8	Đường đê bao Long Hưng	Đường Lãng Hoàng Gia	Sông Sơn Qui	1,0
9	Đường đê bao Tân Trung	Sông Sơn Qui	Đường Sơn Quy A	1,0
10	Đường đê bao Phường 5	Đường tỉnh 862	Kênh Sallicette	1,0
11	Đường Đê bao Long Thuận	Kênh Sallicette	Hẻm Đồ Chiểu	1,0
12	Đường kênh 14	Kênh Sallicette	ĐT.877	1,0
		ĐT.877	Kênh Kháng Chiến	1,0
13	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 1	Đường Từ Dũ	Nhà Văn hóa liên ấp	1,0
14	Đường vào Nhà Văn hóa liên ấp nhánh 2	Đường Từ Dũ	Đường trước Ao làng	1,0
15	Đường tỉnh 871B	Quốc lộ 50	Cầu Vàm Thấp	1,0
16	Đường huyện 97	Đường Mạc Văn Thành (ĐT.871)	Đường Nguyễn Thìn	1,0
17	Đường liên ấp 4, 5, 6 - xã Bình Xuân (Đường huyện 99)	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	Đường đê (xã Bình Xuân)	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
18	Đường đê Xoài Rạp - đê Đông rạch Gò Công (Đường huyện 99B)	Cống Vàm Tháp, giáp huyện Gò Công Đông (xã Tân Trung)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	1,0
19	Đường đê Tây Rạch Gò Công (Đường huyện 99C)	Cống Rạch Sâu, giáp huyện Gò Công Tây	ĐT.873 (xã Bình Xuân)	1,0
20	Đường đê, nhánh ĐT.873B (Đường huyện 99D)	ĐT.873B (xã Tân Trung)	Đường đê (xã Tân Trung)	1,0
21	Đường đê Gò Xoài (Đường huyện 99E)	Quốc lộ 50 (xã Tân Trung)	Cầu Vàm Tháp (xã Tân Trung)	1,0

3. Đối với thị xã Cai Lậy

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

*** Đất tại mặt tiền các tuyến đường chính, khu thương mại, khu du lịch, khu dân cư**

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh huyện Châu Thành	Buru Điện Nhị Quý	1,2
		Buru Điện Nhị Quý	Cầu Mỹ Quý	1,2
		Cầu Mỹ Quý	Cầu Nhị Mỹ	1,2
		Cầu Nhị Mỹ	Hết ranh phường Nhị Mỹ giáp với phường 4	1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Giáp ranh huyện Cai Lậy	1,2
3	Đường 30 tháng 4 (thuộc xã Long Khánh)	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Ranh phường 5	1,2
4	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Cai Lậy	Tuyến tránh Quốc lộ 1	1,2
		Cầu Tân Bình	Cầu Kênh 12	1,1
		Cầu Kênh 12	Cầu Dừa	1,1
		Cầu Dừa	Cầu Quán Oai	1,1
		Trung tâm Cụm dân cư Mỹ Phước Tây (mặt tiền Đường tỉnh 868)		1,2
		Xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Phước Tây		1,2
5	Đường tỉnh 865	Đường tỉnh 868	Ranh huyện Tân Phước	1,1
6	Đường tỉnh 874	Toàn tuyến		1,1
7	Đường tỉnh 874B	Quốc lộ 1	Đường huyện 51	1,1
		Đoạn còn lại (trên địa bàn thị xã)		1,1
8	Đường Nhị Quý - Phú Quý (Đường huyện 51)	Kênh ông 10	UBND xã Phú Quý	1,0
		UBND xã Phú Quý	Ranh Châu Thành	1,1
9	Đường Dây Thép (Đường huyện 52)	Cầu Năm Trinh	Đường tỉnh 874 (xã Tân Phú)	1,1
10	Đường Tân Hội - Mỹ Hạnh Đông (Đường huyện 53)	Quốc lộ 1	Đường Dây Thép	1,1
		Đường Dây Thép	Cầu kinh Bảy Dạ	1,1
		Cầu kinh Bảy Dạ	Đường huyện 59	1,1
11	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Ranh xã Phú Quý (tiếp giáp với xã Nhị Quý)	Ranh huyện Cai Lậy	1,0

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
12	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường tỉnh 868	Cổng Khắc Minh	1,1
		Cổng Khắc Minh	Ranh xã Bình Phú	1,1
		Cầu Ban Chón 2	Giáp xã Mỹ Hạnh Đông (Kênh Xóm Chòi)	1,1
		Đông kênh Xóm Chòi	Đường huyện 53	1,1
13	Đường Mỹ Phước Tây (Đường huyện 58)	Đường tỉnh 868	Cầu Xáng Ngang	1,2
		Khu vực dãy nhà phố xung quanh nhà lồng chợ Mỹ Hạnh Trung		1,2
		Cầu Xáng Ngang	Kênh Tháp Mười số 2 (Nguyễn Văn Tiếp)	1,1
14	Đường Sông Cũ (Đường huyện 59)	Toàn tuyến		1,1
15	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Toàn tuyến (trên địa bàn thị xã)		1,2
16	Đường Cây Trâm (Đường huyện 61)	Toàn tuyến		1,0
17	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63)	Ranh Bình Phú	Ranh Phường 2	1,0
18	Đường ấp Phú Hưng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
19	Đường liên xã 4 xã (ĐH.58B)	Kênh Láng Cò (Phường 3)	Đường huyện 59	1,1
		Đường Bắc Sông Cũ	Đường huyện 59B	1,1
20	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (ĐH.59B)	Kênh 12 - ĐT.868	Giáp ranh huyện Tân Phước	1,0

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
21	Đường Ông Huyện (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
22	Đường 5 Năng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
23	Đường Kháng Chiến (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
24	Đường Tứ Kiệt (Xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
25	Đường Địa Sen (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
26	Đường Gò Găng (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
27	Đường Nguyễn Văn Mười Tôn (xã Long Khánh)	Toàn tuyến		1,0
28	Đường vào khu di tích Ấp Bắc xã Tân Phú	Toàn tuyến		1,0
29	Các tuyến đường trong khu dân cư Mỹ Phước Tây			1,1
30	Đường bắc Sông Cù	Toàn tuyến		1,0
31	Đường Phú Hòa – Phú Hiệp (xã Long Khánh)	Công chào ấp Phú Hiệp	Công chào ấp Phú Hòa	1,0
32	Đường Tây ông Bảo – Bà Kén	Đường huyện 60	Ranh xã Long Trung	1,0
33	Đường Đông Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
34	Đường Tây Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
35	Đường Nguyễn Văn Sen	Đường huyện 60 (cầu Văn U)	Đường huyện 61	1,0
36	Đường đản Bắc sông Rạch Tràm	Sông Ba Rài	Ranh Bình Phú	1,0

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
37	Đường Đông sông Ba Rài (ĐH.54B)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
38	Đường Tây sông Ba Rài (ĐH.54C)	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh huyện Cai Lậy	1,0
39	Đường Tây sông Ba Rài	Ranh ấp 5 xã Tân Bình	Ranh ấp 7 xã Tân Bình	1,0
40	Đường Ban Chón ấp 3	Toàn tuyến		1,0
41	Đường Tây Xóm Chòi	Đường huyện 59	Đường huyện 57B	1,0
42	Đường Tây Láng Biên (đường nhựa 3.5m)	Bắc Sông Củ	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	1,0
43	Đường Tây Kênh Xáng Ngang (đường BTCT 3.5m)	Chùa Khánh Long	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	1,0
44	Đường Đông Kênh 12 (đường BTCT 3m)	Tây Kênh Xáng Ngang	Kênh Nguyễn Văn Tiếp (Kênh Tháp Mười số 2)	1,0
45	Đường Nam kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3.5m)	Ranh Xã Phú Cường	Kênh Xáng Ngang	1,1
46	Đường liên ấp 5-6-7	Rạch Cai Tý	Đường Nam Cả Chuối	1,1
47	Đường Nam Cả chuối	Cầu Kênh 12	Kênh Tổng	1,1
48	Đường Bắc Cả chuối (Đường nhựa 3.5m)	Kênh Kháng Chiến	Kênh Tổng	1,1
49	Đường Nam Kênh mới (đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	1,1

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
50	Đường Bắc Kênh mới (đường nhựa 3.5m)	Cầu Kênh mới	Đường huyện 54C	1,1
51	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến (đường nhựa 3m)	Đường tránh QL.1	Đường huyện 54B	1,0
52	Đường Chùa Trên (đường nhựa 3m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	1,1
53	Đường Chùa Dưới (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Đường huyện 63	1,1
54	Đường Bà Tùng	Đường huyện 57C	Đường Ấp 2 Tân Bình	1,0
55	Tuyến tránh Đường tỉnh 868	Quốc lộ 1	Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	1,2
		Ranh phường Nhị Mỹ giáp xã Mỹ Hạnh Trung	Đường tỉnh 868 (xã Tân Bình)	1,2

*** Đất tại mặt tiền các tuyến đường phố**

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh phường 4 (tiếp giáp với phường Nhị Mỹ)	Đường Võ Việt Tân	1,2
		Đường Võ Việt Tân	Cầu Cai Lậy	1,2
		Cầu Cai Lậy	Kênh 30/6	1,2
		Kênh 30/6	Ranh H. Cai Lậy (xã Bình Phú)	1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường 30 tháng 4	Đường tránh Quốc lộ 1	Cầu Bờ Áp 5	1,2
		Cầu Bờ Áp 5	Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	1,2
		Đường Lê Quang Công (Đường Tứ Kiệt B2 cũ)	Quốc lộ 1	1,2
		Quốc lộ 1	Đường 3 tháng 2	1,2
3	Đường 3 tháng 2	Quốc lộ 1	Phòng Thống kê	1,2
		Phòng Thống kê	Cầu Sa Rài	1,2
		Cầu Sa Rài	Cầu Cà Mau	1,2
		Cầu Cà Mau	Cầu Tân Bình	1,2
4	Đường Tứ Kiệt	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	1,1
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	1,2
5	Đường Hồ Hải Nghĩa	Quốc lộ 1	Cầu Tứ Kiệt	1,1
		Cầu Tứ Kiệt	Đường 3 tháng 2	1,1
		Cầu Cai Lậy (Quốc lộ 1)	Đường Hà Tôn Hiến	1,1
6	Đường Võ Thanh Tâm	Đường Thái Thị Kiều	Đường 30/4	1,2
		Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	1,2
		Đường 3 tháng 2	Đường Võ Việt Tân	1,2
7	Đường Thái Thị Kiều	Toàn tuyến		1,1
8	Đường Đoàn Thị Nghiệp	Toàn tuyến		1,1
9	Đường Bến Cát	Đường 30/4	Đường 3 tháng 2	1,2
		Đường 3 tháng 2	Cầu Trường Tín	1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
10	Đường Võ Việt Tân	Quốc lộ 1	Cầu Đặng Văn Quế	1,2
		Cầu Đặng Văn Quế	Đường Cao Đăng Chiếm	1,2
		Đường Cao Đăng Chiếm	Kênh Láng Cò (Phường 3)	1,2
11	Đường Mỹ Trang	Đường Bến Cát	Đường Võ Việt Tân	1,1
		Đường Võ Việt Tân	Hết trường Võ Việt Tân	1,2
		Trường Võ Việt Tân	Đường tránh 868	1,2
		Đường tránh 868	Đường huyện 53	1,1
12	Đường Trương Văn Sanh	Toàn tuyến		1,2
13	Đường Nguyễn Chí Liêm	Toàn tuyến		1,2
14	Đường Nguyễn Văn Chấn	Toàn tuyến		1,2
15	Đường Phan Việt Thống	Toàn tuyến		1,2
16	Đường Phan Văn Kiêu	Toàn tuyến		1,2
17	Đường Nguyễn Văn Hiếu (ĐH. 63 đoạn qua thị trấn cũ)	Quốc lộ 1	Cầu Trừ Văn Thố	1,2
18	Đường Thái Thị Kim Hồng	Toàn tuyến		1,2
19	Đường Hà Tôn Hiến	Toàn tuyến		1,2
20	Đường Nguyễn Công Bằng	Ranh xã Thanh Hòa	Ranh ấp 5. xã Tân Bình	1,1
21	Đường Ông Hiệu	Toàn tuyến		1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
22	Đường Đặng Văn Bê (đường bờ Hội Khu 5 cũ)	Toàn tuyến		1,2
23	Đường Lê Quang Công	Đường 30 tháng 4	Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	1,2
		Ranh phường 4 giáp với phường Nhị Mỹ	Kênh Ông Mười	1,1
24	Đường Phan Văn Khỏe	Toàn tuyến		1,2
25	Đường Đặng Văn Thạnh	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,2
26	Đường Mai Thị Út	Cao Hải Đê	Trương Văn Điệp	1,2
27	Đường Nguyễn Văn Lộc	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,2
28	Đường Trừ Văn Thố	Cao Hải Đê	Trương Văn Điệp	1,2
29	Đường Nguyễn Văn Lo	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,2
30	Đường Trần Xuân Hòa	Phan Văn Khỏe	Trương Văn Điệp	1,2
		Trương Văn Điệp	Lê Văn Phẩm	1,2
31	Đường Trương Văn Điệp	Đường Bến Cát	Cầu Trương Văn Điệp	1,2
		Cầu Trương Văn Điệp	Đặng Văn Thạnh	1,2
		Đặng Văn Thạnh	Mai Thị Út	1,2
		Mai Thị Út	Đến hết ranh trường Trừ Văn Thố	1,2
		Đoạn còn lại		1,2
32	Đường Cao Hải Đê	Toàn tuyến		1,2

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
33	Đường nối liền Thái Thị Kiều với đường Hồ Hải Nghĩa (tiếp giáp công viên Trần Hữu Tám)	Toàn tuyến		1,1
34	Đường Huỳnh Văn Chính	Quốc lộ 1	Giáp sông Ba Rài	1,0
35	Đường đan cặp kênh Ông Bông	Quốc lộ 1	Ranh xã Tân Bình	1,0
36	Đường Ấp Bắc	Cầu Trường Tín	Kênh Hội Đồng	1,2
		Kênh Hội Đồng	Cầu Năm Trinh	1,2
37	Đường Nguyễn Văn Tòng	Cầu Nhị Mỹ	Ranh Phường Nhị Mỹ giáp với xã Nhị Quý	1,0
38	Đường Trần Hùng	Quốc lộ 1	Đường Mỹ Trang	1,0
		Đường Mỹ Trang	Đường Nguyễn Văn Kim	1,0
		Đoạn còn lại		1,0
39	Đường Cao Đăng Chiếm	Đường 3 tháng 2	Miếu Cháy	1,2
		Miếu Cháy	Kênh Hội Đồng	1,2
40	Đường áp 5 Tân Bình (Đường huyện 57 B)	Đường 3 tháng 2	Cầu 8 Lưu	1,0
		Cầu 8 Lưu	Cầu Ban Chón 1	1,0
		Cầu Ban Chón 1	Cầu Ban Chón 2	1,0
41	Đường vào ấp 2, xã Tân Bình	Toàn tuyến		1,0
42	Đường Mai Thị Út nối dài	Đường Trương Văn Diệp	Đường Võ Việt Tân	1,2
43	Đường Nguyễn Văn Kim	Toàn tuyến		1,1
44	Đường Nguyễn Văn Tạo (phường Nhị Mỹ)	Đường Ấp Bắc	Ranh xã Hạnh Mỹ Trung	1,0

TT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
45	Đường Nguyễn Văn Tiết (phường 5)	Đường 30 tháng 4	Đường Hồ Hải Nghĩa	1,0
46	Đường Mỹ Cần (đường nhựa 3.5m)	Quốc lộ 1	Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	1,0
		Ranh xã Long Khánh tiếp giáp với Phường 4	Đường tránh Quốc lộ 1	1,0
47	Đường Bắc Kênh 7 thước (đường BTCT 3.5m)	Đường Võ Việt Tân	Đường huyện 53	1,0
48	Đường Nam kênh Ba Muồng	Đường 30 tháng 4	Ranh xã Long Khánh	1,0

4. Đối với huyện Cái Bè

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

5. Đối với huyện Châu Thành

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, tại các chợ thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,1 lần giá đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

d) Đối với đất phi nông nghiệp tại đô thị thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,2 lần giá đất phi nông nghiệp tại đô thị quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

6. Đối với huyện Cai Lậy

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Quốc lộ 1	Ranh TX. Cai Lậy	Cầu Bình Phú	1,2
		Cầu Bình Phú	Cầu Phú Nhuận	1,2
		Cầu Phú Nhuận	Ranh Cái Bè	1,2
2	Tuyến tránh Quốc lộ 1	Quốc lộ 1	Ranh xã Thanh Hòa	1,1
3	Đường tỉnh 868	Ranh 3 xã Long Khánh - Long Tiên - Long Trung	Trường THPT Lưu Tấn Phát	1,1
		Trường THPT Lưu Tấn Phát	Sông Năm Thôn (bờ Bắc)	1,1
		Cầu Quán Oai	Cầu Hai Hạt	1,1
		Sông Năm Thôn (bờ Nam)	Sân Vận động	1,1
		Đoạn còn lại		1,1
4	Đường tỉnh 864	Chợ Tam Bình	Trường THCS Tam Bình	1,1
		Trường THCS Tam Bình	Ranh huyện Châu Thành	1,1
		Cầu Tam Bình	Cầu Trà Tân	1,1
		Cầu Trà Tân	Cầu Ba Rài	1,1
		Cầu Ba Rài	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	1,1
5	Đường tỉnh 865	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,1
6	Đường tỉnh 874B	Toàn tuyến trên địa bàn huyện		1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
7	Đường tỉnh 875	Quốc lộ 1	Rạch Hang Rắn	1,2
		Rạch Hang Rắn	Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	1,1
		Ranh phía Nam Nghĩa Trang Triều Phước Quảng	Ranh thị trấn Cái Bè	1,2
8	Đường Tỉnh 875B (Đường Giồng Tre)	Quốc lộ 1	Cổng chào KHC huyện Cai Lậy	1,1
		Cổng chào KHC huyện Cai Lậy	Ranh xã Cẩm Sơn	1,1
		Ranh xã Cẩm Sơn – Bình Phú	Ranh xã Hiệp Đức	1,1
		Ranh xã Hiệp Đức	Bến phà Hiệp Đức – Tân Phong	1,1
9	Đường Phú Quý (Đường huyện 54)	Toàn tuyến (trên địa bàn huyện Cai Lậy)		1,0
10	Đường ấp 5 Tân Bình (Đường huyện 57B)	Từ Trường THPT Phan Việt Thống	Ranh xã Tân Bình (thị xã Cai Lậy)	1,0
11	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Ranh xã Long Khánh	Cầu Cẩm Sơn	1,1
		Cầu Cẩm Sơn	Đường tỉnh 875B	1,1
12	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường tỉnh 868	Ranh Châu Thành	1,1
		Đường vào chợ Ba Dầu		1,0
		Đường vào chợ Cả Mít		1,0
13	Đường Ba Dừa (Đường huyện 62)	Toàn tuyến		1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
14	Đường Thanh Hòa - Phú An (Đường huyện 63 trừ đoạn qua thị xã Cai Lậy)	Quốc lộ 1	Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	1,0
		Đường Giồng Tre (ĐT.875B)	Hết ranh huyện Cai Lậy	1,0
15	Đường Bình Phú - Bình Thạnh (Đường huyện 65)	Quốc lộ 1	Trường Phan Việt Thống	1,1
		Trường Phan Việt Thống	Cầu Bình Thạnh	1,1
		Cầu Bình Thạnh	Kênh Kháng Chiến	1,1
		Kênh Kháng Chiến	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	1,1
16	Đường Phú Nhuận - Kinh 10 (Đường huyện 66)	Quốc lộ 1	Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	1,1
		Đường Phú Nhuận cũ		1,0
		Ngã ba đường Phú Nhuận cũ	Cầu Ngã Năm	1,1
		Cầu Ngã Năm rẽ đường đan Chà Là	Miếu Ông áp Chà Là	1,0
		Cầu Ngã Năm	UBND xã Mỹ Thành Nam	1,1
		Khu vực còn lại		1,0
17	Đường Phú Tiểu (ấp Phú Tiểu, xã Phú Nhuận)	Toàn Tuyến		1,0
18	Đường Phú An (Đường huyện 67)	Đường tỉnh 875	Cầu Ông Xây	1,1
		Cầu Ông Xây	Đường Giồng Tre (ĐT. 875B)	1,0
		Khu vực còn lại		1,0
19	Đường nhựa Cả Gáo (ĐH 68)	Ranh Cái Bè	Cầu Kênh 1/5	1,0
		Cầu Kênh 1/5	Bưu điện văn hóa xã Mỹ Thành Nam	1,0
		Bưu điện văn hóa xã Mỹ Thành Nam	Cầu Ngã Năm	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
20	Đường vào trạm y tế xã Mỹ Thành Nam	Toàn tuyến		1,0
21	Đường 1 Tháng 5 xã Mỹ Thành Bắc (ĐH. 69)	Toàn tuyến		1,0
22	Đường liên ấp Hòa An - Long Quới (Đường huyện 70)	Rạch ông Dú	Đến Rạch Lầu	1,1
		Đoạn còn lại		1,0
23	Đường vào chùa Kỳ Viên ấp 4, xã Phú An	Toàn tuyến		1,1
24	Đường vào trung tâm xã Hiệp Đức	Toàn Tuyến		1,0
25	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Tín, xã Hội Xuân)	1,0
26	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh thị xã Cai Lậy (xã Cẩm Sơn)	Sông Năm Thôn (ấp Hội Nhơn, xã Hội Xuân)	1,0
27	Đường đến Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Bến Đò	Nghĩa trang Liệt sĩ cũ	1,0
		Nghĩa trang Liệt Sĩ cũ	Cầu Sáu Ái	1,0
		Khu vực còn lại		1,0
28	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Đường 865	Kênh Hai Hạp	1,0
29	Đường Đông kênh Chà Là (Đường huyện 65B)	Nguyễn Văn Tiếp	Kênh Bồi Tường	1,0
30	Đường Đông kênh Cà Nhíp	Kênh Hai Hạp	Kênh Mương Lộ	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
31	Đường Đông Kênh 10	Kênh Nguyễn Văn Tiếp	Ranh Kênh Mỹ Thành Nam	1,0
32	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp (Đường huyện 59B)	Toàn tuyến		1,0
33	Đường Nam Kênh Hai Hạt	Toàn tuyến		1,0
34	Đường liên ấp Ngũ Hiệp (Đường huyện 70B)	Đường huyện 70 (đầu ấp Hòa An, xã Ngũ Hiệp)	Cuối ấp Long Quới, xã Ngũ Hiệp	1,0
35	Đường rạch Bà Bốn	Quốc lộ 1	Cầu Bà Bốn	1,0
36	Đường kênh Phú Thuận (xã Bình Phú)	Toàn tuyến trên địa bàn huyện Cai Lậy		1,0
37	Đường đan cặp sông đường nước	Trạm Y tế xã	Điểm cây Kè	1,0
38	Đường đan cặp sông Bà Tồn	Chợ Bà Tồn	Kênh Một Thước (giáp MTB)	1,0
39	Đường liên ấp	Đường tỉnh 868	Kênh Cây Cồng	1,0
40	Đường Bình Thạnh	Đường tỉnh 868	Trụ sở ấp Bình Thạnh	1,0
41	Đường Nghĩa Trang	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
42	Đường Miếu Bà	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
43	Đường Kiểm Thưởng	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
44	Đường Thanh niên	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
45	Đường Kênh cũ	Đường Thanh niên	Kênh Cây Cồng	1,0
46	Đường liên xóm Bình Ninh 1	Đường liên ấp	Cầu Bàng	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
47	Đường Cầu Bàng	Đường liên ấp	Ranh xã Mỹ Long	1,0
48	Đường Tổ 10 ấp Bình Ninh	Đường Cầu Bàng	Ranh xã Mỹ Long	1,0
49	Đường Bờ Mới	Đường tỉnh 864	Đường liên ấp	1,0
50	Đường Cơ Bản vào Sở chỉ huy tỉnh Tiền Giang	Đường tỉnh 875B	Đường huyện 60	1,0
51	Đường Tây sông Bang Giày	Qua xã Phú Cường, Phú Nhuận, Bình Phú		1,0
52	Đường vào cầu Thạnh Lộc	Đường tỉnh 865	Kênh Chà Là	1,0
53	Đường Ông Bảo - Bà kén	Cống Ông Bảo	Ranh thị xã Cai Lậy	1,0
54	Đường Trung tâm xã Tân Phong (Đường huyện 64)	Đường huyện 64	Bến phà BOT Tân Phong, Cái Bè	1,0
55	Đường Bà Gòn	Sông Ba Rài	Đông Kênh Kháng Chiến	1,0
56	Đường Xuân Điền - Xuân Kiển	Sông Ba Rài	Rạch ông Tùng	1,0
57	Đường cặp sông Năm Thôn	Sông Ba Rài	Ranh xã Long Trung	1,0
58	Đường Nam kênh Một Thước (Đường huyện 68B)	Lộ kênh 10	Cách trường Trung học cơ sở Mỹ Thành Bắc 400m	1,0
59	Đường Tây kênh Ba Muồng	Toàn tuyến		1,0
60	Đường Nguyễn Thị Nền (Đường lộ làng)	Tây Ba Rài	Đường huyện 63	1,0
61	Đường liên 6 xã	Cống Thầy Thanh	Ranh xã Hiệp Đức	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
	Ba Rài - Lộ Giồng Tre (Đường huyện 67)	Tỉnh lộ 875B	Ranh xã Hội Xuân	1,0
		Sông Ba Rài (ấp 3, xã Cẩm Sơn)	Ranh xã Long Trung	1,0
		Ranh xã Long Trung	ĐH.62 Chợ Ba Dừa (xã Long Trung)	1,0
		Đường Tây sông Phú An	Cầu Phú An	Rạch ông Trung
63	Đường Long Tiên - Tam Bình (Đường huyện 62B)	Đường huyện 35 (xã Long Tiên)	Đường tỉnh 864 (xã Tam Bình)	1,0
64	Đường Tây kênh ông Mười	Cầu ông Mười (xã Mỹ Long)	Ranh xã Phú Quý, thị xã Cai Lậy	1,0
65	Đường Đông Phú An	Ranh huyện Cái Bè	Ranh xã Bình Phú	1,0
66	Đường trong khu tái định cư Khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy			1,0
67	Đường D5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,0
68	Đường D6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,0
69	Đường D7 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,0
70	Đường N5 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,0
71	Đường N6 (đường nội ô trong khu tái định cư khu trung tâm hành chính huyện Cai Lậy)			1,0
72	Đường Nam sông Bình Long	Cầu Kênh Mới	Ranh xã Phú An	1,0
73	Đường Nam Kênh Mới	Cống Giồng Tre	Ranh xã Thanh Hòa	1,0
74	Đường Bình Đức	Cầu Trắng	Ranh ấp 5 xã Tân Bình (TX. Cai Lậy)	1,0
75	Đường Tây sông Bình Long	Chợ Bình Phú	Cầu Bình Phú 2	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
76	Đường liên ấp Bình Ninh - Bình Sơn - Bình Thới	Cầu Trắng	Chùa Sắc Tứ	1,0
77	Đường Kênh Đại Thắng ấp Phú Hòa	Toàn tuyến		1,0
78	Đường Tây Rạch Muồng	Toàn tuyến		1,0
79	Đường Đông Rạch Muồng	Toàn tuyến		1,0
80	Đường Nam Bồi Tường	Toàn tuyến		1,0
81	Đường Đông sông Cái Lá	Đường Tây Cái Lá	Sông Năm Thôn	1,0
82	Đường Tây sông Cái Lá	Đường huyện 67	Đường ven sông Năm Thôn	1,0
83	Đường Cầu Hiệp Nhơn 2	Cầu Hiệp Nhơn 2	Ranh xã Đông Hòa Hiệp (huyện Cái Bè)	1,0
84	Đường Bắc Rạch Bà Xã	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến, ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	1,0
85	Đường Bắc Rạch Bà Gòn	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến, ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	1,0
86	Đường Bắc Rạch Chùa	Đường Đông Cái Lá	Đường Đông Kháng Chiến, ấp Xuân Quang xã Hội Xuân	1,0
87	Đường Kênh Ba Thước	Đường huyện 69	Kênh ranh Bảy Thước, ấp 7, xã Mỹ Thành Nam	1,0
88	Đường Trương Văn Nghĩa	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	1,0
89	Đường Nguyễn Thị Mậu	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Kênh Giồng Tre	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
90	Đường Trần Văn Phước	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Đường Kênh Nông Trường Gò Bí	1,0
91	Đường Nguyễn Văn Trù	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	1,0
92	Đường Huỳnh Thị Tôn	Đường Tây Ba Rài (Đường huyện 54C)	Giáp ranh xã Hiệp Đức	1,0
93	Đường Phạm Thị Thêu	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	Giáp ranh xã Long Khánh	1,0
94	Đường Trần Văn Lâu	Đường Thanh Niên (Đường huyện 60)	Kênh Cầu Ván	1,0
95	Đường Phạm Văn Phát	Đường Đoàn Văn Trù	Kênh Thầy Thanh	1,0
96	Đường Nông Trường Gò Bí	Đường vào sở chỉ huy	Đường Trần Văn Phước	1,0
97	Đường Cây Gáo Ba Làng	Kênh Giồng Tre	Đường Giồng Tre (Đường tỉnh 875B)	1,0
98	Đường Đông Kênh Kháng Chiến	Đường tỉnh 864	Đường huyện 67	1,0
99	Đường Cặp sông Năm Thôn	Ranh xã Long Trung	Đường Đông Ba Rài (Đường huyện 54B)	1,0
100	Đường Tây Kênh 26/3	Đường Long Tiên - Mỹ Long (Đường huyện 35)	Đường Trúng Cá	1,0
101	Đường Bắc Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Mỹ Long	1,0
102	Đường Nam Bang Lợi	Đường tỉnh 868	Ranh xã Mỹ Long	1,0
103	Đường Tây Địa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Tam Bình	1,0

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
104	Đường Đông Đìa Đưng	Đường Nam Bang Lợi	Ranh xã Tam Bình	1,0
105	Đường Tây Cầu Gió	Đường Nam Bang Lợi	Đường Nam Cầu Gió	1,0
106	Đường Nam Cầu Gió	Đường Tây Cầu Gió	Ranh xã Tam Bình	1,0
107	Đường Kênh Tám Dư	Đường tỉnh 865	Giáp đường Kênh Hai Hạt	1,0
108	Đường Đông Kênh 13	Đường tỉnh 865	Giáp đường Nam Hai Hạt	1,0
109				
110	Đường Bắc Kênh Kháng Chiến	Giáp đường Đông Kênh 10	Giáp đường Tây Chà Là ấp 5, xã Thạnh Lộc	1,0
111	Đường Đông Kênh 10	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh xã Mỹ Thành Nam	1,0
112	Đường Kênh Tám Bì	Đường Nam Nguyễn Văn Tiếp	Ranh ấp 5 xã Thạnh Lộc	1,0
113	Đường Tây Bung Thôn Trang (xã Mỹ Thành Nam)	Cầu Bung Thôn Trang	Ngã tư kênh Bung Thôn Trang	1,0
114	Đường nhựa khu tái định cư (xã Bình Phú)	Quốc lộ 1	Chợ mới xã Bình Phú	1,0
115	Đường đan vào Trường Đoàn Thị Nghiệp (xã Bình Phú)	Quốc lộ 1	Cầu kinh mới	1,0
116	Đường đan Trung tâm ấp Bình Trị (xã Bình Phú)	Tuyến tránh Quốc lộ	Cống Chín Chương	1,0

7. Đối với huyện Tân Phước

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

8. Đối với huyện Chợ Gạo

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

9. Đối với huyện Gò Công Tây

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

10. Đối với huyện Gò Công Đông

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại nông thôn (trừ các tuyến đường giao thông chính) thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

c) Đối với đất phi nông nghiệp tại các tuyến đường giao thông chính, đất phi nông nghiệp tại đô thị:

* Đất phi nông nghiệp tại các vị trí ven các trục đường giao thông chính

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	UBND xã Tân Đông cũ (giáp ranh thị xã)	Ranh Thánh thất Tân Đông (từ thị xã xuống)	1,1
		Thánh thất Tân Đông	Ranh Nghĩa trang Tân Tây (từ thị xã xuống)	
		Ranh Nghĩa trang Tân Tây	Ngã ba đường mã Bà Giàu	
		Ngã ba đường mã Bà Giàu	Ngã tư giao Đường huyện 02	
		Ngã tư giao Đường huyện 02	Chùa Xóm Lưới	
		Chùa Xóm Lưới	Ranh UBND Vàm Láng (kênh 7 Láo)	

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
2	Đường tỉnh 871B	Giáp ranh thị xã (Quốc lộ 50 vào)	Giao Đường tỉnh 873B	1,1
		Giao Đường tỉnh 873B	Hết tuyến	
3	Khu vực chợ Kiểng Phước	Giao Đường tỉnh 871	Đường vào chợ và 02 dãy phố cặp chợ	1,1
4	Đường tỉnh 862	Ngã ba giao đường Việt Hùng (ranh thị xã)	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	1,1
		Bia chiến tích Xóm Gò	Ngã tư giao Đường huyện 05B và Đường vào ấp Giồng Lanh	
		Ngã tư giao Đường huyện 05B và Đường vào ấp Giồng Lanh	Cầu Tân Thành	
		Cầu Tân Thành	Ngã ba kênh Giữa	
		Hai dãy phố cặp chợ Tân Thành		
4	Đường tỉnh 862	Ngã ba kênh Giữa	Đồn Biên phòng 582	1,1
		Đồn Biên phòng 582	Ranh UBND xã Tân Thành	
		UBND xã Tân Thành	Ngã ba biển Tân Thành	
		Ngã ba biển Tân Thành	Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	
		Giáp ranh trụ sở ấp văn hóa Cầu Muống	Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	
		Đường vào Ban quản lý Cồn Bãi	Trường TH ấp Đền Đỏ	
		Trường TH ấp Đền Đỏ	Cổng Rạch Góc (Đền Đỏ) giáp đường huyện 08	

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
5	Đoạn trước UBND xã Tân Tây	Đường vào 02 dãy phố cấp chợ Tân Tây		1,2
		Giao với Đường tỉnh 871	Giao đường tỉnh 873B	
6	Đường tỉnh 873B	Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	1,1
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	
		Cổng văn hóa - đường vào ấp 5 xã Tân Tây	Cầu Ông Non (giáp ranh thị xã Gó Công)	
		Ngã ba giao đoạn đường trước UBND xã Tân Tây	Hết ranh trường tiểu học Tân Tây 2	
		Hết ranh Trường Tiểu học Tân Tây 2	Ngã Tư Tân Phước	
		Ngã Tư Tân Phước	Giáp đê sông Vàm Cỏ	
7	Tuyến đường tránh Tân Tây	Đường tỉnh 871	Đường tỉnh 873B	1,0
8	Đường tỉnh 871C	Cầu Xóm Sọc	Kênh Trần Văn Bình	1,1
		Kênh Trần Văn Bình	Kênh Gò Me 1	
		Kênh Gò Me 1	Cầu Tam Bảng	
		Cầu Tam Bảng	Đê biển xã Tân Điền	
9	Đường huyện 01	Cầu Gò Xoài (giáp ranh thị xã Gò Công)	Ngã tư Tân Phước	1,1
		Ngã tư Tân Phước	Cầu Tân Phước	
		Cầu Tân Phước	Ngã tư Rạch Già	
		Đường vào cấp chợ Tân Phước		
		Đường nội bộ khu dân cư mới thành lập		

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
10	Đường huyện 02	Ngã ba giao đường Võ Duy Linh - 16/2	Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	1,1
		Đường bờ đất mới (Nhà Tám Nhanh)	Kênh Trần Văn Dững	
		Kênh Trần Văn Dững	Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	
		Ngã tư Kiểng Phước về 02 hướng cách 200m		
		Cách ngã tư Kiểng Phước 200m	Cầu Xóm Gông 7	
		Cầu Xóm Gông 7	Cầu Hội Đồng Quyền	
		Cầu Hội Đồng Quyền	Ngã tư Rạch Già	
11	Đường huyện 03	Giao đường Nguyễn Trãi	Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	1,1
		Hết ranh trạm y tế xã Phước Trung	Cầu Thanh Nhung	
		Cầu Thanh Nhung	Đường huyện 09	
12	Đường huyện 04	Từ ngã ba Thủ Khoa Huân – đường 30/4	Đường vào ấp Tân Xuân (Trường Tiểu học Phước Trung 2)	1,1
		Đường vào ấp Tân Xuân	Bến đò	
13	Đường huyện 05	Giáp Đường tỉnh 862	Cầu Bình Nghị	1,1
		Cầu Bình Nghị	Hết tuyến	
14	Đường huyện 05B	Giáp đường huyện 05 (xã Bình Nghị)	Giáp Đường tỉnh 862 (xã Tăng Hòa)	1,1
15	Đường huyện 06	Giáp Đường tỉnh 873B (xã Tân Phước)	giáp Đường huyện 02 (xã Gia Thuận)	1,1

STT	Tuyến đường	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
16	Đường huyện 07	Giao Đường tỉnh 862	Đường huyện 08 (cổng Vàm Kinh).	1,1
		Giao Đường tỉnh 862	Ngã ba giao 871C (UBND xã Tân Điền)	
		Cầu Tam Bảng	Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	
		Ngã ba đường về chợ Kiểng Phước	Đê Kiểng Phước	
17	Đường vào ấp 7 xã Tân Tây	Giao Đường tỉnh 873B	Cầu Giồng Tháp	1,1
18	Đường huyện 08 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cổng rạch gốc (đền đỏ) xã Tân Thành	Giáp đường huyện 04 (xã Phước Trung)	1,1
19	Đường huyện 08B (Đường đê cửa sông Gò Công 1- đê tả sông Cửa Tiểu)	Giáp Đường huyện 04 xã Phước Trung	Công Long Uông xã Phước Trung	1,1
20	Đường huyện 09 (Đường đê tả sông Cửa Tiểu)	Cổng Long Uông (xã Phước Trung)	Cổng rạch Già (giáp ranh huyện Gò Công Tây)	1,1
21	Đường huyện 10 (Đường đê cửa sông Gò Công 1)	Cổng số 1, xã Kiểng Phước	Cổng Vàm Tháp xã Tân Phước	1,1
22	Đường huyện 19 (đường Việt Hùng cũ, giáp ranh thị xã)	Đường tỉnh 862	Cổng Sáu Tiệp	1,1
		Cổng Sáu Tiệp	Cầu Kênh liên huyện	
23	Đê biển, đê sông	Các vị trí đê biển, đê sông còn lại		1,1
24	Đường vào khu tránh bão (Xã Kiểng Phước)	Toàn tuyến		1,1

***Đất phi nông nghiệp tại mặt tiền các đường phố đô thị thị trấn Tân Hòa**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
I	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 1			
1	Đường tỉnh 862	Ngã ba Nguyễn Trãi (bến xe Tân Hòa)	Ngã tư đường 16/2 - Trương Định	1,2
2	Đường 30/4	Giao đường tỉnh 862	Hết ranh Huyện ủy	
II	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 2			
1	Đường tỉnh 862	Cổng chào thị trấn Tân Hòa	Ngã ba giao Nguyễn Trãi (công viên Tân Hòa)	1,2
		Ngã tư giao đường 16/2	Hẻm văn hóa khu phố xóm Gò 2	
2	Đường 30/4	Ranh Huyện ủy	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn - đường 30/4	1,2
3	Đường Trương Định	Giao Đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Văn Côn	
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn	Cầu Nguyễn Văn Côn	
III	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 3			
1	Đường Nguyễn Trãi	Giáp Đường tỉnh 862	Đường vào ấp Dương Quới	1,2
		Đường vào ấp Dương Quới	Đường Thủ Khoa Huân	
2	Đường nội bộ công viên Tân Hòa	Giao đường tỉnh 862	Giao đường Nguyễn Trãi	1,2

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
3	Đường Võ Duy Linh	Giao đường tỉnh 862	Cầu Cháy	1,2
4	Đường tỉnh 862	Hẻm văn hóa khu phố Xóm Gò 2	Đường vào ấp Trại Ngang	
5	Đường phía sau khối vận	Giao đường 30/4	Giao đường Trương Định	
6	Đường 16/2	Giao Đường tỉnh 862	Cầu 16/2	
IV	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 4			
1	Đường tỉnh 862	Đường vào Trại Ngang	Bia chiến tích Xóm Gò	1,2
2	Đường 30/4	Ngã tư giao đường Nguyễn Văn Côn – đường 30/4	Ngã ba giao Thủ Khoa Huân (trại cura)	
3	Đường nội bộ khu lương thực Tân Hòa	Toàn tuyến (kể cả đoạn đường vào Trường Mẫu giáo Tân Hòa)		
4	Đường Nguyễn Văn Côn	Ranh Trường Nguyễn Văn Côn (điểm cuối)	Đường tỉnh 862	1,2
5	Đường 16/2	Cầu 16/2	Giao đường Võ Duy Linh	
6	Đường Nguyễn Văn Côn	Giao đường Nguyễn Trãi	Cầu Nguyễn Văn Côn	
V	ĐƯỜNG PHỐ LOẠI 5			
1	Đường Thủ Khoa Huân	Giao đường 30/4 (Trại cura)	Cổng Long Ưông	1,2
		Cổng Long Ưông	Đường Nguyễn Trãi	
2	Đường Võ Duy Linh	Cầu Cháy	Giao đường 16/2	
3	Đường vào Sân vận động	Hết tuyến		

*** Đất phi nông nghiệp tại các vị trí còn lại trong thị trấn Tân Hòa**

STT	Vị trí	Hệ số điều chỉnh giá đất
1	Đất ở hai bên dãy phố chợ Tân Hòa	1,2
2	Các vị trí còn lại của khu phố	1,0
3	Các vị trí các ấp của thị trấn Tân Hòa giáp ranh các xã	1,0

*** Đất phi nông nghiệp tại khu vực thị trấn Vàm Láng**

STT	Đường phố	Đoạn đường		Hệ số điều chỉnh giá đất
		Từ	Đến	
1	Đường tỉnh 871	Ranh thị trấn	Đường vào Khu TĐC 3,3ha	1,2
		Đường vào Khu TĐC 3,3ha	Ranh trụ sở UBND thị trấn	
		Ranh trụ sở UBND thị trấn	Bưu điện thị trấn Vàm Láng	1,2
		Bưu điện thị trấn Vàm Láng	Cảng cá Vàm Láng	
2	Đường nội bộ Khu TĐC thị trấn Vàm Láng			1,0
3	Đường Đê đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến cống số 1			
	Đoạn 1	Đường tỉnh 871	Đường vào SVĐ Vàm Láng	1,0
	Đoạn 2	Đường vào SVĐ Vàm Láng	Đường vào Hải đội 2	1,0
	Đoạn 3	Đường vào Hải đội 2	Cống số 1	1,0
4	Đường Đê (đoạn từ Ngã ba giao Đường tỉnh 871 đến cống sông Cần Lộc)			1,0
5	Đường Đê cũ (đoạn từ cống sông Cần Lộc đến đường vào xí nghiệp tàu thuyền)			1,0
6	Đường Kênh Rác (từ hẻm 3 - đến hẻm 6)			1,0
7	Đường vào Hải đội 2 (đoạn từ đê đến Hải đội 2)			1,0
8	Các vị trí còn lại			1,0

11. Đối với huyện Tân Phú Đông

a) Đối với đất nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất nông nghiệp quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

b) Đối với đất phi nông nghiệp thì hệ số điều chỉnh giá đất được xác định bằng 1,0 lần giá đất phi nông nghiệp tại nông thôn quy định tại Quyết định số 32/2020/QĐ-UBND.

12. Trường hợp phát sinh nghĩa vụ tài chính tại các vị trí mà trong bảng giá đất chưa có quy định hoặc quy định chưa đúng thực tế (tên đường, phân đoạn, đơn giá,...) thì đơn vị sẽ báo cáo cụ thể để Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan đề xuất giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định cụ thể cho từng trường hợp. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các đơn vị có liên quan xác định hệ số điều chỉnh giá đất tại vị trí đó, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.

Điều 4. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Cục Thuế tỉnh, Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất trình Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành hàng năm theo đúng quy định.

2. Cục Thuế tỉnh thu tiền sử dụng đất, xác định đơn giá thuê đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất. Tổ chức, hướng dẫn, kiểm tra, giải đáp thắc mắc, giải quyết khiếu nại về thu, nộp tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường xác định địa điểm, vị trí, diện tích, loại đất, mục đích sử dụng đất, thời điểm bàn giao đất thực tế (đối với trường hợp được giao đất trước ngày Luật Đất đai 2013 có hiệu lực thi hành) làm cơ sở để cơ quan thuế xác định tiền sử dụng đất phải nộp.

4. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố:

a) Chỉ đạo Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Tài chính - Kế hoạch, Chi Cục thuế phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất thuộc phạm vi quản lý theo quy định.

b) Kiểm tra và xử lý theo thẩm quyền đối với các trường hợp sai phạm hoặc các trường hợp khiếu nại, tố cáo có liên quan đến việc xác định và thu nộp tiền sử dụng đất, tiền thuê đất đối với hộ gia đình và cá nhân. / *Phạm Văn Trọng*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH *Mocai*
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Phạm Văn Trọng